

Số: 1780/TTTr-UBND

Bố Trạch, ngày 03 tháng 10 năm 2022

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị thông qua điều chỉnh một số nội dung trong đồ án
Điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Hoàn Lão đến năm 2035**

Kính gửi: Hội đồng Nhân dân huyện Bố Trạch.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ quy định một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 38/QĐ-BXD ngày 23/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Công nhận khu vực thị trấn Hoàn Lão mở rộng, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình đạt tiêu chí đô thị loại IV;

Căn cứ Quyết định số 3210/QĐ-UBND ngày 14/10/2016 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Hoàn Lão đến năm 2035;

Căn cứ Quyết định số 52/QĐ-UBND ngày 09/01/2020 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ một số tuyến đường và chức năng sử dụng đất tại một số khu chức năng trong đồ án Quy hoạch chung đô thị Hoàn Lão đến năm 2035;

Căn cứ Quyết định số 666/QĐ-UBND ngày 10/3/2020 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Hoàn Lão đến năm 2035;

Căn cứ Quyết định số 1738/QĐ-UBND ngày 24/6/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 666/QĐ-UBND ngày 10/3/2020 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Hoàn Lão đến năm 2035;

Căn cứ Quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 10/5/2021 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bố Trạch;

Căn cứ Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 16/8/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Bố Trạch về việc Thông qua đề án điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Hoàn Lão đến năm 2035;

Căn cứ Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Bố Trạch về việc Thông qua điều chỉnh một số nội dung trong đề án điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Hoàn Lão đến năm 2035;

Căn cứ các Công văn góp ý của các Sở, ban, ngành về việc góp ý đề án điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Hoàn Lão đến năm 2035;

UBND huyện Bố Trạch kính đề nghị Hội đồng nhân dân huyện thông qua điều chỉnh một số nội dung trong đề án Điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Hoàn Lão đến năm 2035 với các nội dung như sau:

1. Tên đề án quy hoạch

a) Tên đề án quy hoạch đã được thông qua Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 16/8/2021: Điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Hoàn Lão đến năm 2035.

b) Tên đề án sau điều chỉnh: Điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Hoàn Lão đến năm 2045.

2. Điều chỉnh phạm vi, ranh giới nghiên cứu, quy mô, dân số

a) Phạm vi nghiên cứu đã được thông qua Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 16/8/2021: Gồm thị trấn Hoàn Lão và 16 xã: Mỹ Trạch, Hạ Trạch, Bắc Trạch, Thanh Trạch, Sơn Lộc, Hải Phú, Đồng Trạch, Đức Trạch, Vạn Trạch, Tây Trạch, Trung Trạch, Đại Trạch, Hòa Trạch, Lý Trạch, Nhân Trạch, Nam Trạch (Riêng phần phía Nam Sông Dinh thuộc các xã Lý Trạch, Nhân Trạch, Nam Trạch cập nhật theo đề án Quy hoạch chung xây dựng thành phố Đồng Hới và vùng phụ cận giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2045).

- Ranh giới:

+ Phía Bắc giáp Sông Gianh và thị xã Ba Đồn.

+ Phía Nam giáp Thành phố Đồng Hới.

+ Phía Đông giáp Biển Đông.

+ Phía Tây giáp ranh giới xã Phú Định và Thị trấn Nông trường Việt Trung.

b) Phạm vi nghiên cứu sau điều chỉnh: Gồm thị trấn Hoàn Lão các xã: Mỹ Trạch, Hạ Trạch, Bắc Trạch, Thanh Trạch, Sơn Lộc, Hải Phú, Đồng Trạch, Đức Trạch, Vạn Trạch, Tây Trạch, Trung Trạch, Đại Trạch, Hòa Trạch và một phần xã Nam Trạch.

- Ranh giới:

+ Phía Bắc giáp ranh giới thị xã Ba Đồn.

+ Phía Nam giáp sông Dinh.

+ Phía Đông giáp biển Đông.

+ Phía Tây giáp ranh giới thị trấn Nông Trường Việt Trung và các xã: Cự Nẫm, Phú Định.

3. Điều chỉnh quy mô, dân số

a) Quy mô, dân số đã được thông qua Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 16/8/2021.

- Khu vực lập điều chỉnh quy hoạch có diện tích khoảng: 27.587,4ha.

- Dân số khu vực quy hoạch dự báo đến năm 2035: 142.652 người.

b) Quy mô dân số sau điều chỉnh

- Khu vực lập điều chỉnh quy hoạch có diện tích khoảng: 25.122,27ha.
- Dân số khu vực quy hoạch dự báo đến năm 2045: 145.109 người

4. Điều chỉnh Bảng tổng hợp sử dụng đất: (Phụ lục kèm theo).

5. Kiến nghị: UBND huyện Bồ Trách kính đề nghị Hội đồng Nhân dân huyện thông qua các nội dung trên để có cơ sở thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KT-HT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Bui Quoc Thanh
Bui Quốc Thanh



Phụ lục: Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất sau điều chỉnh
(Kèm theo Tờ trình số 1780/TTr-UBND ngày 03/10/2022 của UBND huyện)

TT	Hạng mục	Ký hiệu	Tổng diện tích sau điều chỉnh (ha)	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT			
				Diện tích đã được thông qua tại Nghị quyết số 89/NQ-HĐND huyện Bồ Trạch ngày 15/12/2021 (ha)	Tăng (+) Giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ đất bình quân trên đầu người (m ² /người)
I	Khu dân dụng		1.269,77	12.238,30	-10.968,53	5,29	87,5
1	Đơn vị ở	DVO	321,74	7.150,60	-6.828,86	1,34	22,2
1.1	Đơn vị ở mới	DVO	40,07	2.483,00	-2.442,93	0,17	2,8
1.2	Đơn vị ở (làng xóm đô thị hóa)	DVOC	281,67	4.667,60	-4.385,93	1,17	19,4
2	Cây xanh sử dụng công cộng	CXCC	157,41	828,80	-671,39	0,66	10,8
3	Dịch vụ - công cộng	CC	144,02	573,20	-429,18	0,60	9,9
4	Hỗn hợp (đơn vị ở và dịch vụ công cộng)	HH	301,87	1210,10	-908,23	1,26	20,8
5	Đất cơ quan, trụ sở cấp đô thị	HC	12,10	0,00	12,10	0,05	0,8
6	Giao thông đô thị		316,20	2275,30	-1.959,10	24,90	21,8
7	Hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	HTKT	16,43	0,00	16,43	0,07	1,1
II	Khu ngoài dân dụng		7.880,79	2.676,60	5.204,19	32,83	-
1	Cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	HCK	12,96	27,80	-14,84	0,05	-
2	An ninh, quốc phòng	ANQP	142,98	159,10	-16,12	0,60	-
3	Trung tâm văn hóa, thể dục thể thao	CCK	69,84	0,00	69,84	0,29	-
4	Trung tâm y tế	YT	22,22	27,30	-5,08	0,09	-
5	Trung tâm đào tạo, nghiên cứu, giáo dục	DGD	50,79	40,90	9,89	0,21	-
6	Thương mại, dịch vụ	TMDV	247,88	0,00	247,88	1,03	-

7	Phát triển du lịch	DL	466,82	565,60	-98,78	1,94	-
8	Công viên chuyên đề	CVCD	231,31	251,10	-19,79	0,96	-
9	Sản xuất công nghiệp	SXCN	454,18	480,60	-26,42	1,89	-
10	Di tích, tôn giáo	DTTG	18,08	17,80	0,28	0,08	-
11	Điểm dân cư nông thôn	ONT	4.112,38	0,00	4.112,38	17,13	-
11.1	Điểm dân cư nông thôn hiện hữu	ONT	3.439,25	0,00	3.439,25	14,33	-
11.2	Điểm dân cư nông thôn mở rộng, phát triển	ONTM	673,13	0,00	673,13	2,80	-
12	Giao thông đối ngoại và hạ tầng kỹ thuật khác		1.036,77	192,60	844,17	4,32	-
13	Hành lang cách ly	HLCL	232,42	228,10	4,32	0,97	-
14	Dự trữ phát triển	DTPT	234,33	184,50	49,83	0,98	-
15	Đất nghĩa địa	DND	547,83	584,80	-36,97	2,28	-
III	Khu nông nghiệp và chức năng khác		14.854,44	12.672,50	2.181,94	61,88	-
1	Sản xuất nông nghiệp	SXNN	6.735,03	5.729,50	1.005,53	28,06	-
2	Lâm nghiệp và đồi núi	LN	5.479,97	4.642,70	837,27	22,83	-
3	Nuôi trồng thủy sản	NNTS	736,99	0,00	736,99	3,07	-
4	Mặt nước	MN	1.635,50	1.965,90	-330,40	6,81	-
5	Đất cát	DC	266,95	334,40	-67,45	1,11	-
Tổng diện tích			24.005,00	27.587,40	-3.582,40	100,00	-